

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM**

Số. 18...../ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh riêng Quý 4 năm 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 04 năm 2017	Quý 04 năm 2016	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.259.014.462	1.662.270.136	20.596.744.326

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 04 năm 2017 là 22.259.014.462 đồng tăng so với Quý 04 năm 2016 là 1.662.270.136 đồng tăng 20.596.744.326 đồng, do nguyên nhân sau:

Trong Quý 04 năm 2017 Tổng công ty đã nhận tiền lãi trái phiếu là 9.333.333.333 đồng và khoản dự thu lãi trái phiếu là 11.592.266.666 đồng .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng /.

TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 04 Năm 2017

(Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2017)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 04 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		754.431.311.503	292.751.301.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	111.376.083.116	35.349.008.393
Tiền	111		41.683.770.156	18.533.008.393
Các khoản tương đương tiền	112		69.692.312.960	16.816.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	586.652.606.680	192.424.870.000
Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	130.500.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2	(19.148.893.320)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	475.301.500.000	192.424.870.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	52.967.732.776	54.894.073.710
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32.544.056.148	39.744.168.765
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.788.417.114	6.290.545.414
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		34.347.109.682	24.924.470.087
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.711.850.168)	(16.065.110.556)
IV. Hàng tồn kho	140		3.284.888.931	10.023.349.220
Hàng tồn kho	141	7	3.284.888.931	10.023.349.220
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		150.000.000	60.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	150.000.000	60.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		436.912.758.466	716.817.173.382
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	15.000.000
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		15.000.000	15.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 04 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
II. Tài sản cố định	220		202.039.617.929	189.402.869.150
Tài sản cố định hữu hình	221	9	196.837.272.929	184.200.524.150
- Nguyên giá	222		352.381.696.895	331.556.801.079
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.544.423.966)	(147.356.276.929)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	10	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.920.527.809	14.682.855.134
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	31.920.527.809	14.682.855.134
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	196.322.502.515	506.084.044.490
Đầu tư vào công ty con	251	12.1	26.316.724.000	26.316.724.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12.2	162.331.403.276	162.331.403.276
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12.3	813.124.639	320.997.266.614
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.422.600.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.615.110.213	6.632.404.608
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	5.277.404.493	5.865.126.668
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24.2	1.337.705.720	767.277.940
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.191.344.069.969	1.009.568.474.705

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 04 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		186.702.745.311	169.860.277.897
I. Nợ ngắn hạn	310		114.687.699.269	103.259.354.584
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	6.123.865.991	1.589.456.842
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		192.147.094	550.001.056
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	6.747.221.294	2.151.294.055
Phải trả người lao động	314		7.598.868.723	2.785.099.383
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.107.488.477	703.964.113
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch h.đồng xdựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	70.759.559.831	59.492.000.632
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	19.064.869.532	33.956.571.389
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.093.678.327	2.030.967.114
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		72.015.046.042	66.600.923.313
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	15	12.851.700.000	7.177.600.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	55.853.666.317	55.586.933.613
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.309.679.725	3.836.389.700
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 04 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.004.641.324.658	839.708.196.808
I. Vốn chủ sở hữu	410	17.1	1.004.641.324.658	839.708.196.808
Vốn góp của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		36.493.891.802	36.493.891.802
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		49.565.919.026	49.565.919.026
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247.581.513.830	82.648.385.980
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.603.389.981	13.522.389.650
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		233.978.123.849	69.125.996.330
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.191.344.069.969	1.009.568.474.705

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



LÊ BÁ THỌ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 04 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18.1	46.386.131.310	48.110.598.406	170.590.806.845	173.261.738.084
2.	Các khoản giảm trừ	2	18.1	-	3.355.553.154	84.651.533	3.441.630.931
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18.1	46.386.131.310	44.755.045.252	170.506.155.312	169.820.107.153
4.	Giá vốn hàng bán	11	19	34.994.089.815	40.901.024.439	135.944.194.612	147.786.579.922
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20	11.392.041.495	3.854.020.813	34.561.960.700	22.033.527.231
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	23.251.741.287	3.350.632.938	615.637.883.741	75.549.233.670
7.	Chi phí tài chính	22	21	6.785.818.532	1.438.278.633	26.354.148.853	4.865.848.774
8.	Trong đó: chi phí lãi vay	23		720.392.088	572.601.875	2.024.624.997	886.364.137
9.	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	4.697.454.729	3.797.515.837	13.057.265.156	16.952.388.929
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	22	23.160.509.521	1.968.859.281	610.788.430.432	75.764.523.198
12.	Thu nhập khác	31	22	3.343.294.099	17.497.954	5.242.659.915	450.026.163
13.	Chi phí khác	32	23	193.096.683	8.213.009	387.518.470	4.153.898.906
14.	Lợi nhuận khác	40		3.150.197.416	9.284.945	4.855.141.445	(3.703.872.743)
14.1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26.1	26.310.706.937	1.978.144.226	615.643.571.877	72.060.650.455
14.2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.2	5.257.208.860	383.404.603	113.835.875.808	3.701.932.065
15.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.205.516.385)	(67.530.513)	(570.427.780)	(767.277.940)
15.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.259.014.462	1.662.270.136	502.378.123.849	69.125.996.330

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu


PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng


TRỊNH VĂN QUÝ



LÊ BÁ THỌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 04 Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		615.643.571.877	72.060.650.455
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02	9	15.982.310.804	15.080.699.690
Thay đổi các khoản dự phòng	03		19.268.922.957	5.806.835.423
Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.552.598.897	688.374.904
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(615.990.769.573)	(71.588.874.434)
Chi phí lãi vay	06	21	2.024.624.997	886.364.137
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.481.259.959	22.934.050.175
Thay đổi các khoản phải thu	09		1.294.404.957	(24.522.397.649)
Thay đổi hàng tồn kho	10		6.738.460.289	1.189.227.609
Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả	11		27.103.703.440	10.434.060.715
Thay đổi chi phí trả trước	12		497.722.175	(179.511.918)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13		(130.500.000.000)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.053.208.330)	(681.614.137)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(110.023.660.585)	(10.017.530.530)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.838.184.787)	(7.056.720.091)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kd	20		(169.299.502.882)	(7.900.435.826)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(46.608.531.982)	(25.657.913.855)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		1.200.000.000	110.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(694.295.230.000)	(273.737.370.000)
Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	24		400.996.000.000	133.000.000.000
Tiền chi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	25		-	(18.528.000.000)
Tiền thu hồi các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		845.880.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và đầu tư	27		89.831.907.637	67.816.649.806
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30		597.004.145.655	(116.996.634.049)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay nhận được	33	16	4.904.685.555	74.509.869.422
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	16	(21.082.253.605)	(42.571.752.896)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	17.3	(335.500.000.000)	(33.550.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	40		(351.677.568.050)	(1.611.883.474)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ	50		76.027.074.723	(126.508.953.349)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.349.008.393	161.855.168.821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	2.792.921
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	111.376.083.116	35.349.008.393

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc


PHẠM QUANG MINH


TRỊNH VĂN QUÝ




LÊ BÁ THỌ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 Năm 2017

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh xăng, dầu, và dầu nhờn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 3 chi nhánh sau đây:

- * Chi nhánh Hà Nội tại số 3, Lô B, Tổ 102, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, T. phố Hà Nội
- * Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội; và
- * Chi nhánh Đà Nẵng tại số 430 Nguyễn Tri Phương, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Theo Quyết định số 289/2017/QĐ-HĐQT ngày 07 tháng 11 năm 2017, về việc giải thể Chi nhánh Tổng công ty CP Đường sông Miền Nam tại Hà Nội và Đà Nẵng do chức năng chính của Chi nhánh Hà Nội và Đà Nẵng - đại lý phân phối dầu nhờn, không phù hợp với chiến lược kinh doanh trong lĩnh vực của Tổng công ty CP Đường sông Miền Nam là Logistics.

Số lượng nhân viên của Cty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 315 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 322).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 6 năm

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản nợ vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
- Tiền mặt	460.502.938	120.493.275
- Tiền gửi ngân hàng	41.223.267.218	18.412.515.118
- Các khoản tương đương tiền (*)	69.692.312.960	16.816.000.000
Tổng Cộng	111.376.083.116	35.349.008.393

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại NH với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,3%/năm đến 4,8%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng VND và 0%/năm đối với khoản tiền gửi bằng USD.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**5.1 Chứng khoán kinh doanh***Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng chỉ quỹ (i)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-	-
Ủy thác đầu tư (ii)	80.500.000.000	(19.148.893.320)	61.351.106.680	-	-	-
Tổng cộng	130.500.000.000	(19.148.893.320)	111.351.106.680	-	-	-

(i) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

(ii) Đây là khoản ủy thác cho Công ty CP Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá trị tại Việt Nam. Khoản ủy thác đầu tư này bao gồm khoản đầu tư vào 1.710.000 cổ phiếu của công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba với giá trị hợp lý là 13.680.000.000 VND; 7.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần DAP-Vinachem với giá trị hợp lý là 53.200.000.000 VND; và tiền gửi với số tiền là 162.076.356 VND.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	53.001.500.000	57.424.870.000
- Ủy thác đầu tư (ii)	422.300.000.000	135.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	422.300.000.000	-
'Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB	-	135.000.000.000
Tổng Cộng	475.301.500.000	192.424.870.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn 12 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,0 % đến 7,8 % một năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Phạm Ngọc Thạch với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

(ii) Đây là các khoản ủy thác cho các công ty quản lý quỹ Đầu tư với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	32.544.056.148	39.744.168.765
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh)	15.469.471.918	16.480.450.309
Công ty TNHH Than Tân Phù Đổng	2.276.332.997	5.743.434.493
Công ty TNHH DV TM Hữu Lễ	2.210.083.370	4.487.059.450
Công ty TNHH Cảng Phước Long	2.985.923.435	
Phải thu khách hàng khác	9.602.244.428	13.033.224.513
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.788.417.114	6.290.545.414
<i>Trong đó:</i>		
Công ty TNHH MTV Thương mại M.H.P	-	3.793.888.000
Công ty TNHH TMDV kỹ thuật Phước Thịnh	-	1.267.200.000
Cty TNHH sản xuất cơ khí Trường Thịnh	286.456.500	700.240.200
Công ty TNHH TMDV kỹ thuật Duy Tường	605.880.000	
Cơ sở Ngọc đất	404.150.000	
Công ty TNHH TMDV VT XNK Mỹ Lộc Phúc	312.000.000	
Trả trước cho người bán khác	1.179.930.614	529.217.214
Phải thu ngắn hạn khác	34.347.109.682	24.924.470.087
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	15.434.681.475	16.134.815.723
Lãi hoạt động ủy thác đầu tư	15.770.044.444	5.974.236.111
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.617.318.055	1.602.514.420
Phải thu ngắn hạn khác	1.525.065.708	1.212.903.833
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.711.850.168)	(16.065.110.556)
Giá Trị Thuần	52.967.732.776	54.894.073.710

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Số đầu kỳ	16.065.110.556	14.094.664.833
Dự phòng trích lập trong kỳ	646.739.612	1.970.445.723
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Tổng Cộng	16.711.850.168	16.065.110.556

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Nợ xấu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	-	4.487.059.450	-
Công ty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	4.760.872.393	90.131.299	4.114.132.781	90.131.299
Tổng Cộng	16.711.850.168	90.131.299	16.065.110.556	90.131.299

7 HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công cụ dụng cụ	15.000.000	8.565.187.827
Nguyên liệu, vật liệu	2.345.368.658	1.287.620.441
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	924.520.273	170.540.952
Tổng Cộng	3.284.888.931	10.023.349.220

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí thuê văn phòng	150.000.000	60.000.000
<i>Dài hạn</i>		
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	4.304.270.750	4.994.942.750
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	973.133.743	870.183.918
Tổng Cộng	5.427.404.493	5.925.126.668

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	215.466.436.202	18.311.392.363	96.795.564.257	983.408.257	331.556.801.079
Mua mới trong kỳ	2.673.420.587	615.243.000	26.082.195.720	-	29.370.859.307
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(8.545.963.491)	-	(8.545.963.491)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	218.139.856.789	18.926.635.363	114.331.796.486	983.408.257	352.381.696.895
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	(72.697.128.888)	(13.352.982.380)	(60.441.080.030)	(865.085.631)	(147.356.276.929)
Khấu hao trong kỳ	(8.115.410.993)	(1.188.973.711)	(6.626.856.104)	(51.069.996)	(15.982.310.804)
Giảm khác	-	-	7.794.163.767	-	7.794.163.767
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(80.812.539.881)	(14.541.956.091)	(59.273.772.367)	(916.155.627)	(155.544.423.966)
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	142.769.307.314	4.958.409.983	36.354.484.227	118.322.626	184.200.524.150
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	137.327.316.908	4.384.679.272	55.058.024.119	67.252.630	196.837.272.929

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000
Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đóng mới 02 Tàu 128 teu	-	14.571.109.942
Đóng mới 02 Tàu 160 teu	25.090.430.250	-
Đóng mới sà lan boong đặt cầu	2.469.463.500	-
Hoán cải Sowatco 15, 16, 17	108.315.409	-
Cầu cảng số 3 - cảng Long Bình	3.194.007.573	-
Xe otô đầu kéo hiệu Huydai	550.800.000	-
khác	507.511.077	111.745.192
Tổng Cộng	31.920.527.809	14.682.855.134

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

12.1. Đầu tư vào các công ty con

Đơn vị tính: VND

Tên công ty con	Lĩnh vực Kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty CP Xây lắp Công trình (i)	Xây dựng	Đang hoạt động	86,15	22.938.648.000	86,15	22.938.648.000
Công ty CP Đóng mới & SC PTT Cần Thơ (ii)	Đóng tàu	Đang hoạt động	70,00	3.032.988.000	70,00	3.032.988.000
Công ty CP DV Xây dựng & Cơ khí ĐTMN (iii)	Tư vấn XDựng	Đang hoạt động	51,00	345.088.000	51,00	345.088.000
Tổng Cộng				26.316.724.000		26.316.724.000

(i) Công ty cổ phần xây lắp công trình (ECCO) là một công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do sở kế hoạch đầu tư Thành phố HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM. Trong năm 2016, cổ đông của ECCO đã phê duyệt việc ph1t hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của ECCO và giá phát hành là 20.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:2 (mỗi cổ đông nắm giữ 1 cổ phiếu sẽ nhận được quyền mua 2 cổ phiếu phát hành thêm) tương đương với 1.057.600 cổ phiếu được phát hành thêm. vào ngày 15 tháng 12 năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc mua thêm 926.400 cổ phiếu của ECCO với giá trị là 18.528.000.000 VND theo các nghị quyết của HĐQT công ty. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của công ty trong ECCO tăng từ 83,25% lên 86,15%.

(ii) Công ty Cổ phần Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy cần thơ (Can Tho Shipyard) là một Công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Can Tho Shipyard là đóng tàu và các cấu kiện nổi. Can Tho Shipyard có trụ sở đăng ký tại 77B Trần phú, Phường cái khé, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

(iii) Công ty Cổ phần Dịch vụ xây dựng và Cơ khí đường thủy miền nam (Sowatmes) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatmes là xây dựng tư vấn xây dựng các công trình dân dụng. Sowatmes có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm ngọc Thạch, Quận 3, Tp.HCM

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực Kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty LD Phát triển Tiếp vận số 1 (i)	Dịch vụ Cảng	Đang hoạt động	37,00	155.730.813.876	37,00	155.730.813.876
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747 (Xây dựng	Đang hoạt động	49,00	3.561.349.400	49,00	3.561.349.400
Công ty CP DV Tổng hợp ĐTMN (iii)	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	26,27	3.039.240.000	26,27	3.039.240.000
Tổng Cộng				162.331.403.276		162.331.403.276

(i) Công ty liên doanh tiếp vận số 01 (VICT) là một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam và Luật đầu tư hiện hành theo giấy phép đầu tư số 996/GP do Bộ kế hoạch và đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển Container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ sở chính tại đường số A5, khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM

(ii) Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và thương mại 747 (SOWATCO-ECO 747) là một Công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 07 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh nghệ An

(iii) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp đường thủy miền nam (Sowatcoser) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 01 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatcoser là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Sowatcoser có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Quận 4, Tp.HCM

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12.3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Giá gốc khoản đầu tư	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty LD Keppel Land Watco (*)			320.184.141.975	16,00
Công ty CP Sài Gòn Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Công ty CP Xuất khẩu LĐ & DV VTT MN	373.124.639		373.124.639	
Khác	-		-	
Tổng Cộng	813.124.639		320.997.266.614	

(*) Công ty liên doanh Keppel Land Watco là một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam theo giấy phép đầu tư số 626/GP do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư (Nay là Bộ kế hoạch và đầu tư) cấp ngày 19 tháng 6 năm 1993 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Keppel Land Watco là sở hữu và phát triển khu văn phòng và căn hộ cho thuê tại Thành phố Hồ Chí Minh để tạo thu nhập từ hoạt động cho thuê và các dịch vụ khác. Keppel Land Watco có trụ sở chính tại lầu 4, Tòa nhà Saigon Center, số 65 Lê Lợi, Quận 1, TP.HCM.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2016, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") về việc thoái vốn tại Keppel Land Watco. Theo đó, vào ngày 17 tháng 3 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng khoản đầu tư này với tổng giá trị là 845.880.000.000 VND.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty TNHH Phương Hải Anh	1.554.390.180	384.532.819
Cty TNHH TM & DV Quốc Chinh	840.067.132	562.446.630
Cty TNHH DV Vân Tiến	619.549.238	469.844.793
Cty CP Kho Vận Miền Nam	683.970.000	-
Công ty cổ phần Transimex-SaiGon	590.040.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.835.849.441	172.632.600
Tổng Cộng	6.123.865.991	1.589.456.842

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	519.800.801	16.505.710.833	(16.962.007.049)	63.504.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.429.771.144	114.317.721.680	(110.505.506.458)	5.241.986.366
Thuế thu nhập cá nhân	201.722.110	4.041.621.893	(3.941.497.760)	301.846.243
Thuế khác	-	1.139.884.100	-	1.139.884.100
Tổng Cộng	2.151.294.055	136.004.938.506	(131.409.011.267)	6.747.221.294

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	25.685.980.653	24.912.326.061
Nhận ký quỹ	4.962.461.000	6.977.298.847
Doanh thu chưa thực hiện	-	5.093.817.573
Phải trả hãng tàu	6.328.590.302	2.478.502.377
Bảo hiểm thuyền viên	2.264.312.648	1.435.607.113
Phí dịch vụ biển gần	6.328.590.302	-
Phí dịch vụ biển xa	4.250.188.671	-
Phí môi giới và quản lý đại lý gần bờ	3.985.671.500	
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	-	204.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.953.764.755	18.389.698.661
	70.759.559.831	59.492.000.632
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	12.791.700.000	6.593.100.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	60.000.000	584.500.000
	12.851.700.000	7.177.600.000
Tổng Cộng	83.611.259.831	66.669.600.632

16 VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 13.1)	17.900.000.000	32.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 13.2)	1.164.869.532	1.056.571.389
	19.064.869.532	33.956.571.389
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh)	55.853.666.317	55.586.933.613
Tổng Cộng	74.918.535.849	89.543.505.002

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

Đơn vị tính: VND

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu kỳ	33.956.571.389	55.586.933.613	89.543.505.002
Tiền thu từ đi vay	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	1.190.551.748	(1.190.551.748)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(21.082.253.605)	-	(21.082.253.605)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.457.284.452	1.457.284.452
Số cuối kỳ	19.064.869.532	55.853.666.317	74.918.535.849

16.1 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên liên quan	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	Hình thức bảo đảm
	VND			
Công ty Cổ phần Xây Lắp Công Trình				
Khoản vay 1	17.000.000.000	Ngày 01/03/2018	6,6	Tín chấp
Khoản vay 2	900.000.000	Ngày 16/03/2018	6,6	Tín chấp
Tổng Cộng	17.900.000.000			

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

16 VAY (Tiếp theo)**16.2 Vay dài hạn ngân hàng**

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày đáo hạn	lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
	VND	USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường (Khoản vay OCR) (i)	50.202.651.054	2.208.166	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 15.805.792.230 VND và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt (Khoản vay ADF) (ii)	6.815.884.795	299.797	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,00	

Tổng cộng	57.018.535.849	2.507.963
------------------	-----------------------	------------------

Trong đó:

Vay dài hạn 55.853.666.317

Vay dài hạn đến hạn trả 1.164.869.532

Theo hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 Giữa Bộ Tài Chính (BTC) và Công ty, BTC sẽ cho Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, Chi tiết như sau:

(i) Khoản vay OCR theo hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch từ thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11, bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034

(ii) Khoản vay ADF theo hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5% năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11, bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	671.000.000.000	36.493.891.802	-	49.565.919.026	47.072.389.650	804.132.200.478	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	69.125.996.330	69.125.996.330	
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(33.550.000.000)	(33.550.000.000)	
Tặng (Giảm) khác	-	-	-	-	-	-	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	671.000.000.000	36.493.891.802	-	49.565.919.026	82.648.385.980	839.708.196.808	
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	671.000.000.000	36.493.891.802	-	49.565.919.026	82.648.385.980	839.708.196.808	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	502.378.123.849	502.378.123.849	
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(335.500.000.000)	(335.500.000.000)	
Thù lao HĐQT & Ban KS	-	-	-	-	(387.000.000)	(387.000.000)	
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(1.557.996.000)	(1.557.996.000)	
Tặng (Giảm) khác	-	-	-	-	1	1	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	671.000.000.000	36.493.891.802	-	49.565.919.026	247.581.513.830	1.004.641.324.658	

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**17.2. Cổ phiếu**

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu		

17.3. Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ	335.500.000.000	33.550.000.000

Trong kỳ, Công ty đã công bố cổ tức năm 2016 và ứng trước cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ lần lượt là 10% và 40% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Thường niên năm 2017 ngày 11 tháng 4 năm 2017. các khoản cổ tức này đã được thanh toán toàn bộ trong kỳ.

18 DOANH THU**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***Đơn vị tính: VND*

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	156.505.139.626	142.219.028.893
- Doanh thu bán hàng hóa	14.085.667.219	31.042.709.191
Tổng Cộng	170.590.806.845	173.261.738.084

18.2 Các khoản giảm trừ doanh thu*Đơn vị tính: VND*

	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán trả lại	84.651.533	3.441.630.931
Tổng Cộng	84.651.533	3.441.630.931

18.3 Doanh thu thuần*Đơn vị tính: VND*

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	156.420.488.093	142.219.028.893
- Doanh thu bán hàng hóa	14.085.667.219	27.601.078.260
Tổng Cộng	170.506.155.312	169.820.107.153

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP*Đơn vị tính: VND*

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	121.154.883.598	121.047.699.272
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.789.311.014	26.738.880.650
Tổng Cộng	135.944.194.612	147.786.579.922

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH*Đơn vị tính: VND*

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	525.695.858.025	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.378.814.718	68.608.659.937
- Thu nhập từ ủy thác đầu tư	37.776.544.444	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	95.314.444	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.691.352.110	6.940.573.733
Tổng Cộng	615.637.883.741	75.549.233.670

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	19.148.893.320	-
- Hoàn nhập doanh thu TC	1.974.236.111	-
- Lãi trả chậm	-	2.863.763.406
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.552.598.897	688.374.904
- Chi phí lãi vay	2.024.624.997	886.364.137
- Chi phí tài chính khác	1.653.795.528	427.346.327
Tổng Cộng	26.354.148.853	4.865.848.774

22 THU NHẬP KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.890.177.511	-
- Thu từ bán phế liệu	159.490.908	267.807.271
- Các khoản khác	192.991.496	182.218.892
Tổng Cộng	5.242.659.915	450.026.163

23 CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
- Xóa sổ chi phí XD CBDD	-	3.947.043.994
- Các khoản khác	387.518.470	206.854.912
Tổng Cộng	387.518.470	4.153.898.906

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	8.072.629.847	6.321.580.546
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	4.122.683.275
- Dự phòng các khoản phải thu	234.499.894	1.970.445.723
- Chi phí khấu hao	219.581.217	198.611.004
- Các khoản chi khác	4.530.554.198	4.339.068.381
Tổng Cộng	13.057.265.156	16.952.388.929

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	46.309.741.603	45.525.607.856
- Giá vốn hàng hóa đã bán	14.789.311.014	26.778.698.326
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.982.310.804	15.080.699.690
- Chi phí nguyên vật liệu	13.416.246.862	8.834.324.524
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.289.200.352	47.706.578.114
- Chi phí bằng tiền khác	12.214.649.133	20.813.060.341
Tổng Cộng	149.001.459.768	164.738.968.851

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	113.835.875.808	3.701.932.065
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	570.427.780	(767.277.940)
Tổng Cộng	114.406.303.588	2.934.654.125

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	615.643.571.877	72.060.650.455
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	123.128.714.375	14.412.130.091
Các khoản điều chỉnh		
+ Khác	(46.647.843)	
+ Các chi phí không được trừ		789.408.798,8
+ Cổ tức nhận được	(8.675.762.944)	(12.266.884.765)
Chi phí thuế TNDN	114.406.303.588	2.934.654.125

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**26.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá đầu tư	3.829.778.664	-	3.829.778.664	-
Lãi từ tài khoản ủy thác	(3.154.008.889)	-	(3.154.008.889)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	661.935.945	767.277.940	(105.341.995)	767.277.940
Tổng Cộng	1.337.705.720	767.277.940	570.427.780	767.277.940

27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
		Vay	-	40.000.000.000
		Cho vay	35.000.000.000	33.000.000.000
		Thu cho vay	35.000.000.000	33.000.000.000
		Trả nợ gốc vay	-	25.000.000.000
Cty CP kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	6.804.239.865	1.580.636.363
		Thanh lý xe tải	1.090.909.092	-
		Lãi vay	122.500.000	192.666.667
		Lãi cho vay	75.833.333	155.833.333
Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT")	Cty liên kết	Nhận cổ tức	32.737.983.603	37.520.653.564
		Cung cấp dịch vụ	56.374.284.573	64.928.012.294
Công ty Liên doanh Keppel Land Watco	Cty liên kết	Nhận cổ tức	10.234.924.115	19.080.049.045
		Cung cấp dịch vụ	-	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstimex	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.903.792.614	-
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	2.620.403.636	-
		Vay	17.900.000.000	17.900.000.000
Công ty CP Xây lắp Công trình ("ECCO")	Cty con	Chi phí lãi vay	1.176.166.667	87.250.000
		Nhận cổ tức	354.352.000	350.000.000
Cty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy MN	Cty con	Chi hộ	371.090.908	419.228.183
		Nhận cổ tức	51.555.000	60.000.000
Cty CP Đóng mới và Sửa chữa PTT Cần Thơ	Cty con	Nhận cổ tức	-	323.721.217

27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2017, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	5.531.486.329	8.150.809.761
Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	1.393.450.000	1.032.456.670
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	538.690.140	478.057.289
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	989.764.000	
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstimex	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	196.954.860	-
Cty CP Đóng mới và Sửa chữa PTT Cần Thơ	Cty con	Cung cấp dịch vụ	355.208.264	355.208.264
Tổng Cộng			15.469.471.918	16.480.450.309
Phải thu ngắn hạn khác				
Cty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy MN	Cty con	Chi hộ	371.090.908	257.813.183
Vay ngắn hạn				
Công ty CP Xây lắp Công trình	Cty con	Vay	17.900.000.000	17.900.000.000
Công ty CP Kho Vận Miền Nam	liên liên quan	Vay	-	15.000.000.000
Tổng Cộng			17.900.000.000	32.900.000.000
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty CP Xây lắp Công trình	Cty con	Lãi vay	1.176.166.667	87.250.000
Công ty CP Kho Vận Miền Nam	liên liên quan	Lãi vay	-	117.500.000
Tổng Cộng			1.176.166.667	204.750.000

27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên HĐQT, Ban KS và Ban Tổng giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thù lao và thưởng	1.471.153.846	1.200.100.000

28 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.248.761.452	4.308.761.452
Trên 1 - 5 năm	999.480.702	3.201.086.946
Tổng Cộng	5.248.242.154	7.509.848.398

29 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM 2017

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2018

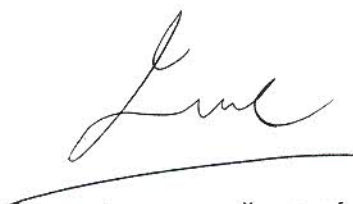
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



LÊ BÁ THỌ